

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2020

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Ba Ria Urban Service Joint Stock Company.
Tên viết tắt : BRUSCO.
Trụ sở chính : Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Điện thoại : 0254 3825422
Fax : 0254 3829801
E-Mail : dothibaria@gmail.com; Web: dothibaria.com

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng Việt Nam
Vốn điều lệ : 45.419.500.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 4.541.950 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Quang Đại	Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Quốc	Trưởng ban
Bà Thang Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Phan Thị Minh Nguyệt	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2020 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Bà Rịa, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Số: 57 /21/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hồng Tư
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0655-2018-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thành Đại
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 5456-2020-127-1

512-0
TY
UU HA
ÁN
AU
AVUP

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.188.930.205	64.736.658.296
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	19.275.359.580	8.224.904.374
111	Tiền		16.275.359.580	8.224.904.374
112	Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	14.400.000.000	20.600.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.400.000.000	20.600.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		28.389.423.714	32.362.266.228
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	26.588.824.165	28.973.802.686
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	198.500.000	160.000.000
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	2.306.197.971	3.982.561.964
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(704.098.422)	(754.098.422)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	3.951.056.856	3.483.935.225
141	Hàng tồn kho		3.951.056.856	3.483.935.225
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.173.090.055	65.552.469
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	74.950.296	65.552.469
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12a	1.098.139.759	-
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		32.960.536.648	32.692.780.131
210	Các khoản phải thu dài hạn		74.000.001	75.781.853
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác	V.5b	74.000.001	75.781.853
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		31.816.705.315	30.894.500.861
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	20.382.182.569	19.459.978.115
222	Nguyên giá		54.096.325.678	50.420.871.133
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33.714.143.109)	(30.960.893.018)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	11.434.522.746	11.434.522.746
228	Nguyên giá		11.434.522.746	11.434.522.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		1.069.831.332	1.722.497.417
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	1.069.831.332	1.722.497.417
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100.149.466.853	97.429.438.427

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		36.688.375.915	36.027.753.496
310	Nợ ngắn hạn		36.688.375.915	36.027.753.496
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	4.010.242.700	6.483.569.329
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	2.543.769.000	2.007.095.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12b	12.503.537.459	12.832.427.293
314	Phải trả người lao động	V.13	8.285.378.482	7.801.478.937
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác		6.601.262	5.537.262
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.14	9.338.847.012	6.897.645.675
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.461.090.938	61.401.684.931
410	Vốn chủ sở hữu	V.15	63.461.090.938	61.401.684.931
411	Vốn góp của chủ sở hữu		45.419.500.000	45.419.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.419.500.000	45.419.500.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		3.216.456.614	2.504.567.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.825.134.324	13.477.617.019
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		14.825.134.324	13.477.617.019
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100.149.466.853	97.429.438.427

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Tâm

Trương Thị Tâm



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xuyên

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	114.725.056.040	106.790.412.097
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.725.056.040	106.790.412.097
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	87.123.087.002	80.230.037.386
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.601.969.038	26.560.374.711
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	708.072.118	1.195.053.923
22	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	11.082.415.335	10.948.931.216
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.227.625.821	16.806.497.418
31	Thu nhập khác		158.486.182	141.871.028
32	Chi phí khác		112.755.100	106.157.738
40	Lợi nhuận khác	VI.5	45.731.082	35.713.290
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.273.356.903	16.842.210.708
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	2.448.222.579	3.364.593.689
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.825.134.324	13.477.617.019
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	3.264	1.557

Người lập biểu

Trương Thị Tâm

Kế toán trưởng

Trương Thị Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuyên

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		123.090.566.659	99.817.944.436
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(54.657.368.953)	(39.286.419.798)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(43.789.360.826)	(39.572.526.918)
04	Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.790.423.612)	(3.673.723.381)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.114.401.080	31.989.789.328
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.786.930.565)	(46.488.235.638)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.180.883.783	2.786.828.029
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(2.758.581.818)	(6.098.200.000)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.400.000.000)	(13.600.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		20.600.000.000	10.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		785.819.241	1.196.286.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.227.237.423	(7.701.913.200)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.357.666.000)	(6.356.602.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.357.666.000)	(6.356.602.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.050.455.206	(11.271.687.171)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.224.904.374	19.496.591.545
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	19.275.359.580	8.224.904.374

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Xuyên

Trương Thị Tâm

Trương Thị Tâm

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn pháp định :	6.000.000.000	đồng Việt Nam
Vốn điều lệ :	45.419.500.000	đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần :	4.541.950	cổ phần
Mệnh giá cổ phần :	10.000	đồng Việt Nam

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của công ty: 418 người; (Năm trước: 411 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu được trích lập dự phòng không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng hoặc có thời gian sử dụng dưới 12 tháng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	:	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	:	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	05 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ, hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%. Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giá trị ghi sổ (giá gốc) trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng	
Tiền mặt	1.096.834.451	-	923.149.737	-	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.178.525.129	-	7.301.754.637	-	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	99.707.223	-	161.967.218	-	
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam	14.951.929.282	-	6.920.957.999	-	
Ngân hàng TMCP Quốc tế	126.888.624	-	218.829.420	-	
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-	-	-	
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam	3.000.000.000	-	-	-	
Cộng	19.275.359.580	-	8.224.904.374	-	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối năm		Đầu năm	
Tiền gửi có kỳ hạn		14.400.000.000	-	20.600.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam		14.400.000.000	-	20.600.000.000	
Số cuối năm		14.400.000.000	-	20.600.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	23.597.291.456	-	-	23.567.775.899	-
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	306.091.185	-	-	315.757.722	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	-	-	-	3.444.008.675	-
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Đức	-	-	-	114.267.500	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	997.943.632	-	-	-	-
Các khách hàng khác	1.687.497.892	(664.098.422)	-	1.531.992.890	(714.098.422)
Cộng	26.588.824.165	(664.098.422)	-	28.973.802.686	(714.098.422)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2)					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty TNHH XD Khánh Dương	40.000.000	(40.000.000)	40.000.000	(40.000.000)
Công ty CP Chứng khoán Beta	55.000.000	-	55.000.000	-
Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt	65.000.000	-	65.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn CK CN cao SyBa	38.500.000	-	-	-
Cộng	198.500.000	(40.000.000)	160.000.000	(40.000.000)

5. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Tạm ứng	-		116.500.000	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.900.621.191		3.729.445.373	
Phải thu khác	405.576.780		136.616.591	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	33.551.507		111.298.630	
Thuế GTGT đầu vào đơn vị chưa kê khai	360.727.273		4.381.818	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.298.000		20.936.143	
Cộng	2.306.197.971		3.982.561.964	
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	74.000.001		75.781.853	
Cộng	74.000.001		75.781.853	

6. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu	3.951.056.856		3.483.935.225	
Cộng	3.951.056.856		3.483.935.225	

7. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Chi phí trả trước ngắn hạn				
Chi phí mua bảo hiểm	40.627.831		38.108.043	
Chi phí sử dụng đường bộ	33.555.621		26.467.905	
Cước Internet	766.844		613.521	
Chi phí khác	-		363.000	
Cộng ⁽ⁱ⁾	74.950.296		65.552.469	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn	Năm nay	Năm trước			
Số đầu năm	65.552.469	63.230.481			
Số tăng trong năm	162.457.749	144.026.953			
Phân bổ vào chi phí trong năm	(153.059.922)	(141.704.965)			
Số cuối năm	74.950.296	65.552.469			
b) Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm			
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	147.054.280	316.183.894			
Chi phí sửa chữa thường xuyên	629.230.238	1.276.778.372			
Chi phí sử dụng đường bộ	9.337.356	33.368.004			
Hoa viên nghĩa trang Long Hương	-	3.756.795			
Các khoản khác	284.209.458	92.410.352			
Cộng⁽ⁱⁱ⁾	1.069.831.332	1.722.497.417			
(ii) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước			
Số đầu năm	1.722.497.417	1.182.844.943			
Số tăng trong năm	668.716.051	2.247.659.000			
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.321.382.136)	(1.708.006.526)			
Số cuối năm	1.069.831.332	1.722.497.417			
8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.175.835.148	6.851.636.122	30.356.879.863	36.520.000	50.420.871.133
Mua trong năm	68.181.818	-	3.607.272.727	-	3.675.454.545
Số dư cuối năm	13.244.016.966	6.851.636.122	33.964.152.590	36.520.000	54.096.325.678
Đã khấu hao hết	709.322.340	4.405.136.122	9.693.633.500	-	14.808.091.962
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.874.988.310	5.106.242.697	15.960.991.789	18.670.222	30.960.893.018
Khấu hao trong năm	412.720.132	245.320.274	2.087.885.675	7.324.010	2.753.250.091
Số dư cuối năm	10.287.708.442	5.351.562.971	18.048.877.464	25.994.232	33.714.143.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.300.846.838	1.745.393.425	14.395.888.074	17.849.778	19.459.978.115
Tại ngày cuối năm	2.956.308.524	1.500.073.151	15.915.275.126	10.525.768	20.382.182.569

9. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	11.434.522.746
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	11.434.522.746
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	11.434.522.746
Tại ngày cuối năm	11.434.522.746

Quyền sử dụng đất tại số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quyền sử dụng đất của Công ty được đánh giá khi chuyển từ đất thuê sang đất giao theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 2983/2012/VLAND-HCM ngày 06/07/2012 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt và Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 14/08/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Cơ sở Thành Đạt	47.382.500	1.219.792.360
Công ty TNHH Đầu tư TM DV Phúc Tấn	918.660.262	921.079.224
Công ty TNHH Tâm Liên	261.266.770	483.118.540
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Nguyễn Hồ	-	429.270.754
Cơ sở Tân Thành	-	418.500.000
Vựa kiềng Sađec	-	306.027.000
Công ty TNHH Xây dựng Phát Đại Thành	346.300.000	286.300.000
Công ty TNHH TM và Thiết bị Môi trường Hiệp Hoà	1.277.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.159.033.168	2.419.481.451
Cộng	4.010.242.700	6.483.569.329

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan
(Xem chi tiết tại mục VII.2 Thông tin các bên liên quan)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền xây mộ	2.538.769.000	2.002.095.000
Các khách hàng khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	2.543.769.000	2.007.095.000

12. Thuế

a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	1.098.139.759	1.098.139.759
Cộng	-	-	1.098.139.759	1.098.139.759

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	903.090.675	4.437.669.378	4.513.455.865	827.304.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	244.061.274	2.448.222.579	2.692.283.853	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.062.143	243.270.417	252.312.490	13.020.070
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	228.690.455	228.690.455	228.690.455	228.690.455
Các loại thuế khác	-	4.793.296	4.793.296	-
Phí, lệ phí và phải nộp khác	11.434.522.746	22.461.700	22.461.700	11.434.522.746
Cộng	12.832.427.293	7.385.107.825	7.713.997.659	12.503.537.459

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.801.478.937	5.940.015.651
Các khoản lương phải trả trong năm	44.273.260.371	41.433.990.204
Các khoản lương năm trước đã trả	(7.801.478.937)	(5.940.015.651)
Các khoản lương đã trả trong năm	(35.987.881.889)	(33.632.511.267)
Số cuối năm	8.285.378.482	7.801.478.937

Công ty trả lương theo Quy chế lương và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.897.645.675	5.943.108.818
Số trích trong năm	6.406.998.317	5.613.623.207
Số chi trong năm	(3.965.796.980)	(4.659.086.350)
Số cuối năm	9.338.847.012	6.897.645.675

15. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	45.419.500.000	1.880.832.000	12.596.089.119	59.896.421.119
Lãi trong năm trước	-	-	13.477.617.019	13.477.617.019
Trích lập các quỹ	-	623.735.912	(6.237.359.119)	(5.613.623.207)
Chia cổ tức	-	-	(6.358.730.000)	(6.358.730.000)
Số dư cuối năm trước	45.419.500.000	2.504.567.912	13.477.617.019	61.401.684.931
Số dư đầu năm nay	45.419.500.000	2.504.567.912	13.477.617.019	61.401.684.931
Lãi trong năm nay	-	-	14.825.134.324	14.825.134.324
Trích lập các quỹ	-	711.888.702	(7.118.887.019)	(6.406.998.317)
Chia cổ tức	-	-	(6.358.730.000)	(6.358.730.000)
Số dư cuối năm nay	45.419.500.000	3.216.456.614	14.825.134.324	63.461.090.938

Năm 2020, Công ty phân phối Lợi nhuận 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 05/06/2020.

Lợi nhuận năm 2020 chưa phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	SL CP	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	3.493.750	34.937.500.000	34.937.500.000	34.937.500.000
Công ty TNHH TM và Thiết bị Môi trường Hiệp Hoà	728.000	7.280.000.000	7.280.000.000	7.280.000.000
Các cổ đông khác	320.200	3.202.000.000	3.202.000.000	3.202.000.000
Cộng	4.541.950	45.419.500.000	45.419.500.000	45.419.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	45.419.500.000	45.419.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.419.500.000	45.419.500.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.541.950	4.541.950
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.541.950	4.541.950
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	4.541.950	4.541.950

e) Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 05/06/2020 như sau:

Chia cổ tức cho các cổ đông	:	6.358.730.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	:	711.888.702
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	6.406.998.317

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.022.355.040	17.191.836.667
Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	21.022.355.040	17.191.836.667
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	28.931.326.063	19.671.178.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.702.701.000	89.598.575.430
Cộng	114.725.056.040	106.790.412.097
Doanh thu cho các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	64.029.697.075	56.685.521.815
Ban Quản lý Trung tâm hành chính tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1.072.983.954	2.312.398.298
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	10.238.794.431	11.307.820.114
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Đức	-	(26.414.545)
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	907.221.484	-
Cộng	76.248.696.944	70.279.325.682
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15.166.086.260	12.264.759.880
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.957.000.742	67.965.277.506
Cộng	87.123.087.002	80.230.037.386
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	708.072.118	1.195.053.923
Cộng	708.072.118	1.195.053.923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	6.560.512.071	6.546.614.303
Chi phí du lịch	1.601.640.000	1.694.000.000
Chi phí khác	2.920.263.264	2.708.316.913
Cộng	11.082.415.335	10.948.931.216
5. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	158.486.182	141.871.028
Thu bồi thường xe đung	158.486.182	133.033.755
Thu nhập khác	-	8.837.273
Chi phí khác	112.755.100	106.157.738
Các khoản bị phạt	22.461.700	1.319.438
Chi sửa chữa đèn bị xe đung	90.293.400	104.838.300
Lợi nhuận khác	45.731.082	35.713.290
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.273.356.903	16.842.210.708
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	8.461.700	(19.242.262)
Các khoản bị phạt	22.461.700	1.319.438
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	36.000.000	36.000.000
Chi phí không được trừ khác	-	23.438.300
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(50.000.000)	(80.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	17.281.818.603	16.822.968.446
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.456.363.721	3.364.593.689
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP	(1.036.909.116)	-
Thuế TNDN bị truy thu	28.767.974	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.448.222.579	3.364.593.689

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.825.134.324	13.477.617.019
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận	-	(6.406.998.317)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(6.406.998.317)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	14.825.134.324	7.070.618.702
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.541.950	4.541.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.264	1.557

EPS năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 05/06/2020.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.140.934.474	38.595.678.868
Chi phí nhân công	46.293.307.123	41.944.760.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.753.250.091	2.633.204.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.814.636.058	4.073.708.192
Chi phí khác bằng tiền	5.203.374.591	3.931.616.764
Cộng	98.205.502.337	91.178.968.602

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ			24.901.326.273
Phòng Quản lý đô thị TP. Bà Rịa	Bên liên quan	53.569.300.895	23.597.291.456
Ban Quản lý Trung tâm hành chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bên liên quan	306.721.185	306.091.185
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	Bên liên quan	11.262.673.875	-
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Đức	Bên liên quan	-	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	Bên liên quan	997.943.632	997.943.632

Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm			(1.277.600.000)
Công ty TNHH Thương Mại Và Thiết Bị Môi Trường Hiệp Hoà	Cổ đông	3.968.000.000	(1.277.600.000)

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị	1.527.372.263	1.732.252.127
Ban Kiểm soát	485.318.770	544.275.891
Ban Tổng Giám đốc	342.314.600	587.999.263

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Xây dựng: Xây dựng công trình.

Dịch vụ: Dịch vụ công ích; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Năm nay	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	93.702.701.000	21.022.355.040	114.725.056.040
Chi phí bộ phận	(71.957.000.742)	(15.166.086.260)	(87.123.087.002)
Kết quả kinh doanh	21.745.700.258	5.856.268.780	27.601.969.038
Doanh thu tài chính			708.072.118
Chi phí QLDN			(11.082.415.335)
Thu nhập khác			158.486.182
Chi phí khác			(112.755.100)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(2.448.222.579)
Lợi nhuận sau thuế			14.825.134.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Năm trước	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	89.598.575.430	17.191.836.667	106.790.412.097
Chi phí bộ phận	(67.965.277.506)	(12.264.759.880)	(80.230.037.386)
Kết quả kinh doanh	21.633.297.924	4.927.076.787	26.560.374.711
Doanh thu tài chính			1.195.053.923
Chi phí QLDN			(10.948.931.216)
Thu nhập khác			141.871.028
Chi phí khác			(106.157.738)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(3.364.593.689)
Lợi nhuận sau thuế			13.477.617.019

4. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

5. Thông tin về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Thông tin khác

Ngày 11/10/2017, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã có văn bản số 110/KH-UBND “Về việc thoái vốn Nhà nước tại các Doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2017 – 2020”. Vốn Nhà nước tại Công ty sau khi thoái vốn còn lại 36% (16.352 triệu đồng). Ngày 09/02/2021, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã có công văn số 1321/UBND-VP “Về việc xác định giá trị doanh nghiệp Công ty CP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa phục vụ công tác thoái vốn”; Theo đó giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tiếp tục hỗ trợ Công ty thực hiện các thủ tục hoàn chỉnh hồ sơ, làm cơ sở tổ chức thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định.

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh Đơn vị Năm nay Năm trước

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Bố trí cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32,91	33,56	
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67,09	66,44	
Bố trí cơ cấu vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,63	36,98	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	63,37	63,02	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,73	2,70
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,83	1,80
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,92	0,80
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	14,96	15,60
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	12,84	12,48
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	17,25	17,29
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	14,80	13,83
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	23,36	21,95

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Trương Thị Tâm

Trương Thị Tâm

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2021